TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2025/DS-PT
Ngày: 16 - 7 - 2025
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Chí Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 157/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2025 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long) bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1884/2025/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2157/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số H, ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Trần Thanh G, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Số G, Quốc lộ E, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1953; (có mặt)

2.2. Ông Đào Hữu P1, sinh năm 1972; (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị V: Ông Đào Công H - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (trước sáp nhập). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Hữu P1: Luật sư Trần Hoàng D - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre: Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: Khu phố C, xã P, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). (có đơn xin vắng mặt)

3.3. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số D, ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). (vắng mặt)

3.4. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số F, ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn D1:

Ông Trần Thanh G, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Số G, Quốc lộ E, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long).

3.5. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số A, khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường S, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1:

Bà Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1984; (có mặt)

Địa chỉ: Số B, Khu phố B, Phường F, thành phố B, tỉnh Bến Tre (nay là phường S, tỉnh Vĩnh Long).

3.6. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số B, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

3.7. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số A, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). (có mặt)

3.8. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số E, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). (vắng mặt)

3.9. Ông Đào Hữu T4, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số F, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị P, là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị V, là bị đơn; ông Nguyễn Văn D1, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. Cơ quan kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay là Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2021 và bản tự khai, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Cụ Nguyễn Văn K (chết ngày 14/6/2014) và cụ Trần Thị K1 (chết ngày 04/3/2021) là vợ chồng, có 08 người con chung, gồm: ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Văn C.

Năm 1992, cha mẹ cùng cho bà và bà V tổng diện tích 5.250m^2 gồm: thửa 184 tờ bản đồ số 2, diện tích 2.000m^2 và thửa 186, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.250m^2 tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Do thấy bà V có hoàn cảnh khó khăn, tật nguyền, không chồng con nên bà P cho bà V trực tiếp canh tác, hưởng hoa lợi để lo cuộc sống bản thân và lo cho cha mẹ. Khi cụ K, cụ Kim M, bà P yêu cầu trả lại đất nhưng bà V không đồng ý. Do đó, bà P khởi kiện, yêu cầu:

1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Văn K sang bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 đối với các thửa đất 184 và 186, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ K, cụ K1 để lại, như sau:

- Chia thửa đất 184, tờ bản đồ số 2 có diện tích 2.000m^2 do ông Đào Hữu P1 và bà Nguyễn Thị V cùng đứng tên quyền sử dụng đất thành 08 phần. Bà P nhận 01 phần có diện tích 250m^2.

- Chia thửa đất 186, tờ bản đồ số 2 có diện tích 3.250m^2 do ông Đào Hữu P1 đứng tên quyền sử dụng đất thành 08 phần. Bà P nhận 01 phần có diện tích 406,25m^2.

Tại Đơn khởi kiện bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 02/01/2023, bà P yêu cầu:

1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Văn K sang bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất 184 và 186, cùng tờ bản đồ số 2 tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ K, cụ K1 để lại, xin nhận giá trị bằng tiền, như sau:

- Thửa đất số 108, tờ bản đồ số 14 do ông Đào Hữu P1 và bà Nguyễn Thị V cùng đứng tên quyền sử dụng đất có diện tích 378m^2.

- Thửa đất số 569, tờ bản đồ số 14 do ông Đào Hữu P1 và bà Nguyễn Thị V cùng đứng tên quyền sử dụng đất có diện tích 157m^2.

- Thửa đất số 570, tờ bản đồ số 14 do ông Đào Hữu P1 và bà Nguyễn Thị V cùng đứng tên quyền sử dụng đất có diện tích 1.939,8m^2.

Tổng diện tích các thửa là 2.474,3m^2. Phần đất này chia đều làm 08 phần, bà P nhận 01 phần có diện tích 309,3m^2. Định giá là 4.200.000 đồng/m^2. T3 tiền theo định giá là: 309,3m^2 x 4.200.000 đồng = 1.299.007.500 đồng.

- Thửa 107, tờ bản đồ số 14 do ông Đào Hữu P1 đứng tên quyền sử dụng đất có diện tích 1.931,9m^2. Phần đất này chia đều làm 8 phần. Bà P nhận 01 phần có diện tích 242,5m^2. Định giá là 4.200.000 đồng/m^2. T3 tiền theo định giá là: 242,5m^2 x 4.200.000 đồng = 1.018.395.000 đồng.

3. Chia thừa kế theo pháp luật phần tiền đền bù là 731.661.000 đồng thành 08 phần, bà P nhận 01 phần là 91.457.625 đồng.

Tổng cộng, bà P yêu cầu được nhận số tiền 2.408.860.125 đồng.

Tại phiên tòa, ông Trần Thanh G là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Ông thống nhất với tài liệu, chứng cứ trong vụ án đã được công khai. Do hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Văn K sang bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất 184 và 186 không đảm bảo về chủ thể của bên cho lẫn bên nhận, cả hai thửa đất đều là tài sản chung của vợ chồng cụ K, cụ K1 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng chỉ có cụ K ký tên, cụ K1 và những người con khác không hay biết việc này. Trong hợp đồng tặng cho không thể hiện đúng quan hệ của ông P1 (chồng/con) và ông P1 cũng thừa nhận không ký tên vào hợp đồng tặng cho này. Mặc dù chữ ký của cụ K không giống với những chữ ký trên thẻ căn cước nhưng nguyên đơn không có yêu cầu giám định chữ ký của cụ K. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết các yêu cầu sau của bà Nguyễn Thị P:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Văn K sang bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất 184 và 186, cùng tờ bản đồ số 2 tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng 50% giá trị quyền sử dụng diện tích 2451,6m^2 đất thửa 186 cũ (thửa mới số 107) từ bà Nguyễn Thị V sang ông Đào Hữu P1.

- Đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ từ việc thu hồi đất: do bà V là người quản lý đất và cây trồng trên đất, bà V có công sức đối với phần đất bị thu hồi nên bà P tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 270.869.000 đồng bồi thường hoa màu và các khoản hỗ trợ khác, chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật tiền bồi thường đất đai tổng cộng là 460.742.000 đồng.

- Chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất số 107, 108, 569, 570, cùng tờ bản đồ số 14, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Chia bằng giá trị hay hiện vật do Hội đồng xét xử quyết định. Trường hợp chia bằng giá trị thì bà P đồng ý nhận giá trị đất với giá là 4.200.000 đồng/m^2 do cây trồng trên đất hoàn toàn do công

sức chăm sóc của bà V. Trường hợp chia bằng hiện vật thì đề nghị tính giá trị đất là 4.500.000 đồng/m^2, phần công sức của bà V do Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 08/8/2023, biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn D1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà P về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Trần Thị Kim .

Lúc còn sống, cha mẹ ông có chia đất cho các con. Phần đất mà bà P đang tranh chấp với bà V chính là phần đất trước đây ông được chia. Sau đó cha mẹ ông mượn lại và đem chia cho bà P và bà V. Do bà V bị tật nguyền và không có chồng con nên bà P đã tạm giao cho bà V quản lý toàn bộ. Ông Đào Hữu P1 là con trai của bà Nguyễn Thị Tuyết .1

Ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại là thửa đất số 184 và 186. Ông yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của ông.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn D1 là ông Trần Thanh G trình bày:

Ông D1 thống nhất với tài liệu, chứng cứ trong vụ án đã được công khai. Do cụ K, cụ K1 chết không để lại di chúc nên ông D1 yêu cầu:

- Chia thừa kế theo pháp luật tiền bồi thường về đất đai tổng cộng là 460.742.000 đồng. Ông D1 rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bồi thường hoa màu và các khoản hỗ trợ khác là 270.869.000 đồng.

- Chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất số 107, 108, 569, 570, cùng tờ bản đồ số 14, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Chia bằng giá trị hay hiện vật do Hội đồng xét xử quyết định. Trường hợp chia bằng giá trị thì ông D1 đồng ý nhận giá trị đất với giá là 4.200.000 đồng/m^2 do cây trồng trên đất hoàn toàn do công sức chăm sóc của bà V. Trường hợp chia bằng hiện vật thì đề nghị tính giá trị đất là 4.500.000 đồng/m^2, phần công sức của bà V do Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 07/8/2023 và biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà P về hàng thừa kế của cụ Nguyễn

Văn K và cụ Trần Thị Kim .

Lúc còn sống, cha mẹ ông có chia đất cho các con. Ông không biết phần đất tranh chấp cha mẹ chỉ cho bà V hay cho cả bà V và bà P vì lúc đó ông đi nghĩa vụ. Theo ông, phần đất tranh chấp giao cho bà V là phù hợp vì bà V bị tật nguyền và ở chung với cha mẹ từ nhỏ. Ông Đào Hữu P1 là con trai của bà Nguyễn Thị Tuyết .1 Trường hợp Tòa án chấp nhận chia thừa kế thì ông yêu cầu nhận kỷ phần thừa kế của ông.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Ngọc T2 là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Trần Thanh G là đại diện theo ủy quyền của bà P, ông D1 về hàng thừa kế và di sản thừa kế. Do cụ K, cụ K1 chết không để lại di chúc nên bà yêu cầu Hội đồng xét xử chia thừa kế theo pháp luật cho ông T1 đối với các thửa đất số 107, 108, 569, 570, cùng tờ bản đồ số 14 tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Chia bằng giá trị hay hiện vật do Hội đồng xét xử quyết định. Trường hợp chia bằng giá trị thì ông T1 đồng ý nhận giá trị đất với giá là 4.200.000 đồng/m^2 do cây trồng trên đất hoàn toàn do công sức chăm sóc của bà V. Trường hợp chia bằng hiện vật thì đề nghị tính giá trị đất là 4.500.000 đồng/m^2, phần công sức của bà V do Hội đồng xét xử xem xét quyết định. Đồng thời, ông T1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật tiền bồi thường đất đai tổng cộng là 460.742.000 đồng. Ông T1 rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 270.869.000 đồng bồi thường hoa màu và các khoản hỗ trợ khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà P về hàng thừa kế của cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn K và cụ Trần Thị Kim . Cha mẹ chết đều không để lại di chúc.

Lúc còn sống, cha mẹ bà có tạo lập được 02 thửa đất số 184 và 186, tờ bản đồ số 02. Do bà không có chồng con nên ở chung với cha mẹ từ nhỏ. Năm 2007, cụ K đã lập hợp đồng tặng cho bà hai thửa đất trên. Do ông Đào Hữu P1 là cháu ruột (con bà T) nên bà cho ông Đào Hữu P1 cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng với bà. Thực tế thì ông Đào Hữu P1 không quản lý và sử dụng mà chỉ có bản thân bà trực tiếp thu hoa lợi, chăm sóc, quản lý, sử dụng 02 thửa đất này từ trước đến nay.

Mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp hộ Nguyễn Văn K nhưng các thành viên trong hộ bao gồm cả ông Nguyễn Văn T3 (con ông H1) và ông Đào Hữu T4 (con bà T) không tham gia vào việc tạo lập nên các thửa đất này.

Do đã được tặng cho hợp pháp nên bà không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho và chia thừa kế theo yêu cầu của bà P, ông D1 và ông T1. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì bà sẽ nhận kỷ phần thừa kế của bà, đồng thời bà xin được miễn án phí do là người cao tuổi.

Tiền bồi thường, hỗ trợ tổng cộng là 731.661.000 đồng, bà và ông Đào Hữu P1 ký nhận nhưng bà là người cất giữ, bà đã sử dụng hết vào việc trả nợ phát sinh từ việc chăm sóc cụ K1 lúc còn sống. Việc vay mượn và trả nợ bà không có tài liệu chứng cứ để chứng minh. Bà không đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với tiền bồi thường do thu hồi đất là 460.742.000 đồng.

Bà thống nhất với các tài liệu, chứng cứ đã được công khai, không yêu cầu thu thập chứng cứ gì thêm.

Theo các biên bản ghi lời khai, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà P về hàng thừa kế của cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn K và cụ Trần Thị Kim . Cha mẹ chết đều không để lại di chúc.

Lúc còn sống, cha mẹ bà có tạo lập được 02 thửa đất số 184 và 186. Năm 1998, hộ Nguyễn Văn K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên đối với thửa đất số 184 và 186, thời điểm này, trong hộ khẩu có tên hai cháu của cụ K là ông Nguyễn Văn T3 (con ông Nguyễn Văn H1) và ông Đào Hữu T4 (con của bà) nhưng ông T3 và ông T4 chỉ có tên trong hộ khẩu mục đích để đi học, hoàn toàn không tham gia vào việc tạo lập nên tài sản đang tranh chấp.

Cụ K đã lập hợp đồng tặng cho bà V 02 thửa đất trên. Do bà V không có chồng, con nên đã cho ông Đào Hữu P1 (con ruột của bà) cùng đứng tên thửa 184, thửa 186. Bà V có một phần đất cho ông Đào Hữu P1, bà không có ý kiến, vì đất thuộc sở hữu của bà V. Thực tế thì ông Đào Hữu P1 không canh tác đất mà bà V là người trực tiếp quản lý, sử dụng cả 02 thửa đất.

Bà không tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và không yêu cầu chia thừa kế đối với hai thửa đất 184 và 186. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì bà sẽ nhận kỷ phần thừa kế của bà và giao cho bà V tiếp tục quản lý sử dụng.

Theo các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Văn C cùng trình bày:

Các ông thống nhất với lời trình bày của bà P về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Trần Thị Kim . Cha mẹ chết đều không để lại di chúc.

Năm 1998, cụ K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên cho hộ Nguyễn Văn K, thời điểm này, trong hộ khẩu có tên hai cháu của cụ K là ông Nguyễn Văn T3 (con ông Nguyễn Văn H1) và ông Đào Hữu T4 (con bà Nguyễn Thị T) nhưng ông T3 và ông T4 chỉ có tên trong hộ khẩu mục đích để đi học, hoàn toàn không tham gia gì vào việc tạo lập nên tài sản đang tranh chấp.

Năm 2007, cụ K ký hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị V thửa đất số 184 và 186. Do các anh, chị, em đều đã được phân chia đất trước đó nên không ai có ý kiến phản đối việc này. Bà V không có chồng con nên ở cùng cụ K, cụ K1 và trực tiếp quản lý, canh tác đất từ nhỏ cho đến nay.

Các ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P, ông D1 và ông T1, không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật thì các ông sẽ nhận kỷ phần thừa kế của mình và giao cho bà V tiếp tục quản lý sử dụng.

Theo biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt cùng ngày 13/5/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Đào Hữu P1 trình bày:

Ông là con của bà Nguyễn Thị Tuyết .1 Bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị V là dì ruột của ông. Cụ Nguyễn Văn K và cụ Trần Thị Kim L ông bà ngoại của anh. Cụ K chết năm 2014, cụ K1 chết năm 2021. Cụ K và cụ K1 có tất cả 08 người con là ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Văn C. Khi còn sống, cụ K có cho bà V 02 thửa đất 184 và 186 tờ bản đồ số 02. Tuy nhiên, khi làm hợp đồng tặng cho thì bà V đưa tên ông vào nên hiện tại ông và bà V cùng đứng tên 02 thửa đất 184 và 186 tờ bản đồ 02. Ông chỉ cùng đứng tên trên giấy tờ chứ thực tế 02 thửa đất 184 và 186 tờ bản đồ 02 là tài sản của bà V chứ không phải của ông. Hiện tại bà V là người đang trực tiếp quản lý đất còn ông đang làm ăn tại Đắk Lắk.

Ông thừa nhận ông không có ký tên trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn K với bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất 184 và 186, tờ bản đồ 02. Chữ ký đó không phải là của ông mà là của ông Lý Văn X (7 Xẻ) là người làm dịch vụ giấy tờ về đất đai ký dùm ông.

Thửa đất 184 và 186 là của bà V được tặng cho chứ không phải là tài sản của ông nên ông không có liên quan cũng như không có yêu cầu gì trong vụ kiện này. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt ông vì ông phải đi làm ăn xa, không có thời gian đi lại. Ông xin vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án triệu tập để hòa giải, thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và xin vắng mặt trong tất

cả các phiên tòa.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà P về hàng thừa kế của cụ Nguyễn Văn K và cụ Trần Thị Kim . Cha mẹ chết đều không để lại di chúc.

Lúc còn sống, cha mẹ ông có tạo lập được 02 phần đất thửa 184 và 186, tờ bản đồ số 02. Cụ K đã cho bà P và bà V 02 thửa đất trên nên bà P yêu cầu là phù hợp. Do hiện tại bà V đang trực tiếp quản lý đất nên cần chia đôi 02 thửa đất này cho bà V và bà P. Đất này cụ K đã cho 02 em nên không chia thừa kế nữa.

Trường hợp Tòa án chấp nhận chia thừa kế thì ông từ chối không nhận di sản. Do không có yêu cầu và không liên quan nên ông từ chối tham gia tố tụng. Đề nghị Tòa án không triệu tập nữa, xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

Theo bản tự khai ngày 14/9/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H1 có trình bày như sau:

Khi cụ K và cụ K1 còn sống đã chia đất cho tất cả các con. Ông không đồng ý theo đơn khởi kiện của bà P. Ông không tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và không yêu cầu chia thừa kế đối với hai thửa đất 184 và 186 vì các thửa đất trên đã thuộc quyền sở hữu của bà V. Bà V có một phần đất cho ông Đào Hữu P1, ông không có ý kiến, vì đất thuộc sở hữu của bà V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị V là ông Đào Công H trình bày:

- Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: nội dung của hợp đồng đảm bảo theo luật định, thời điểm ký hợp đồng cụ K hoàn toàn minh mẫn, không bị tuyên mất năng lực hành vi dân sự nên nội dung của hợp đồng thể hiện đúng ý chí của cụ K là người sở hữu hợp pháp đối với tài sản. Về hình thức: Hợp đồng tặng cho được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, đại diện Ủy ban nhân dân xã đã chứng thực chữ ký cho cụ K và bà V nên chữ ký của cụ K và bà V là hợp pháp. Nguyên đơn không có chứng cứ pháp lý chứng minh chữ ký không phải của cụ K. Mặc dù ông P1 thừa nhận chữ ký trong hợp đồng không phải của ông là có vi phạm một phần về hình thức nhưng không hoàn toàn trái pháp luật vì ông P1 chỉ là bên được tặng cho. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng tặng cho thửa đất 184 và 186 từ cụ K sang bà V, ông P1 có hiệu lực pháp luật.

- Trường hợp Hội đồng xét xử hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất 184 và 186 từ cụ K sang bà V, ông P1 thì đề nghị chia thừa kế theo pháp luật

1/2 phần đất và tiền có tranh chấp là di sản của cụ K1 do thửa đất 184 và 186 là tài sản chung của cụ K và cụ K1 trong thời kì hôn nhân nhưng cụ K đã định đoạt phần tài sản của cụ K1 mà không có chữ ký xác nhận của cụ K1.

- Bà T, ông H2, ông C đều thừa nhận cha mẹ đã phân chia đất cho các con; không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận trường hợp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận thì thì bà T, ông H2, ông C sẽ nhận di sản và tạm giao cho bà V tiếp tục quản lý, sử dụng. Khi cần thiết, bà T, ông H2, ông C sẽ khởi kiện và V thành vụ kiện đòi tài sản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị V, ông Đào Hữu P1 là Luật sư Trần Hoàng D trình bày:

- Nguồn gốc đất là của cha mẹ cụ K để lại nhưng hộ cụ K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên vào năm 1998. Trên thực tế thì bà V là người quản lý, canh tác thửa 184, 186 từ năm 1992 đến nay.

- Biên bản được lập ngày 20/8/2020 là không đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật do ông P1 không trực tiếp tham gia. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy biên bản lập ngày 20/8/2020 và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long) đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long) đã tuyên:

Căn cứ:

- Các điều 611, 612, 613, Điều 620, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Các điều 15, 29 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959.

- Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Các điều 26, 35, 147, 217, 227, Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, yêu cầu độc lập của

ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn T1 đối với số tiền 270.869.000 (hai trăm bảy mươi triệu tám trăm sáu mươi chín nghìn) đồng bồi thường về hoa màu và các khoản hỗ trợ khác.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn T1 về việc chia thừa kế theo pháp luật số tiền bồi thường về đất đai là 460.742.000 (bốn trăm sáu mươi triệu bảy trăm bốn mươi hai nghìn) đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị V, ông Đào Hữu P1 có trách nhiệm liên đới giao lại bà Nguyễn Thị P 01 (một) kỷ phần thừa kế là số tiền là 65.820.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị V, ông Đào Hữu P1 có trách nhiệm liên đới giao lại ông Nguyễn Văn D1 01 (một) kỷ phần thừa kế là số tiền là 65.820.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị V, ông Đào Hữu P1 có trách nhiệm liên đới giao lại ông Nguyễn Văn T1 01 (một) kỷ phần thừa kế số tiền là 65.820.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn K, cụ Trần Thị Kim L các thửa đất số 107, 108, 569, 570, cùng tờ bản đồ số 14, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Chia di sản thừa kế của cụ K, cụ K1 như sau:

- Bà Nguyễn Thị P được nhận phần đất có diện tích 646,6m^2 cùng các tài sản gắn liền với đất, có ký hiệu thửa tạm 570-1, thuộc một phần thửa 570, tờ bản đồ số 14, đất trồng cây lâu năm, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 431.212.500 (bốn trăm ba mươi mốt triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng.

- Ông Nguyễn Văn D1 được nhận phần đất có diện tích 646,6m^2 cùng các tài sản gắn liền với đất, có ký hiệu thửa tạm 570-2, thuộc một phần thửa 570, tờ bản đồ số 14, đất trồng cây lâu năm, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn D1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 431.212.500 (bốn trăm ba mươi mốt triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng.

Ông Nguyễn Văn T1 được nhận phần đất có diện tích 646,6m^2 cùng các tài sản gắn liền với đất, có ký hiệu thửa tạm 570-3, thuộc một phần thửa 570, tờ bản đồ số 14, đất trồng cây lâu năm, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn

Văn T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị V số tiền là 431.212.500 (bốn trăm ba mươi mốt triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng.

4. Hiện nay, toàn bộ di sản do bà Nguyễn Thị V đang quản lý nên buộc bà Nguyễn Thị V phải giao một phần di sản cho bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn T1 theo quyết định của bản án. Các đương sự được quyền sở hữu đối với cây trồng trên phần đất được nhận.

5. Bà Nguyễn Thị V được nhận:

- 01 (một) kỷ phần thừa kế tiền bồi thường về đất đai số tiền là 65.820.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Phần đất có tổng diện tích là 534,5m^2 gồm: thửa đất số 569, tờ bản đồ số 14, diện tích 157m^2 và thửa đất số 108, tờ bản đồ số 14, diện tích 377,5m^2 đất trồng cây lâu năm cùng các tài sản gắn liền với đất tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Tổng số tiền thanh toán giá trị chênh lệch của bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn T1 là 1.293.637.500 (một tỷ hai trăm chín mươi ba triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm) đồng.

6. Tạm giao các kỷ phần thừa kế theo pháp luật mà bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn C được nhận cho bà Nguyễn Thị V tiếp tục quản lý sử dụng. Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn H2, ông Nguyễn Văn C được quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị V tranh chấp đòi tài sản khi có yêu cầu:

- Bà Nguyễn Thị T được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế tiền bồi thường về đất đai là số tiền 65.820.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng và phần đất có diện tích 643,9m^2 cùng các tài sản gắn liền với đất, có ký hiệu thửa tạm 107-1, thuộc một phần thửa 107, tờ bản đồ số 14, đất trồng cây lâu năm, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn H2 được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế tiền bồi thường về đất đai là số tiền là 65.820.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng và phần đất có diện tích 644m^2 cùng các tài sản gắn liền với đất, có ký hiệu thửa tạm 107-2, thuộc một phần thửa 107, tờ bản đồ số 14, đất trồng cây lâu năm, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Ông Nguyễn Văn C được nhận 01 (một) kỷ phần thừa kế tiền bồi thường về đất đai là số tiền là 65.820.000 (sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng và phần đất có diện tích 644m^2 cùng các tài sản gắn liền với đất, có ký hiệu thửa tạm 107-3, thuộc một phần thửa 107, tờ bản đồ số 14, đất trồng cây lâu năm, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Có trích lục bản đồ địa chính và họa đồ chia dự kiến sử dụng đất kèm theo).

7. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án này.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ quyết định của bản án và quy định của Luật Đất đai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự khi có yêu cầu đối với các thửa đất số 107, 108, 569, 570, cùng tờ bản đồ số 14, tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31/3/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS, kháng nghị toàn bộ Bản án số 17/2025/DS-ST ngày 17/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án số 17/2025/DS-ST ngày 17/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành để xét xử lại.

Ngày 28/3/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị V kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị V, ông Đào Hữu P1.

Ngày 31/3/2025, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 kháng cáo yêu cầu định giá lại và sửa bản án sơ thẩm theo giá định lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn D1 là ông Trần Thanh G trình bày: Bà P và ông D1 xin rút yêu cầu kháng cáo. Đồng thời, ông đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (chuyển 50% giá trị đất) giữa bà V và ông P1 mà ông đã yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm vì đây là yêu cầu khởi kiện trong phạm vi khởi kiện ban đầu, việc Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung để giải quyết cho bà P là không hợp lý.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V trình bày: Đề nghị Hội

đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà V, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 là bà Nguyễn Ngọc T2 trình bày: Ông T1 giữ nguyên yêu cầu độc lập, không đồng ý với kháng cáo của bà V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn H2 và ông Nguyễn Văn C trình bày: Đồng ý với kháng cáo của bà V và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long), hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long), kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành kháng nghị, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo, kháng nghị hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Kháng nghị cho rằng bà V là người trực tiếp quản lý và canh tác đất từ năm 1992, được cụ K trực tiếp cho đất nhưng khi chia thừa kế, bà V không được ưu tiên nhận đất để tiếp tục canh tác, phần bà V nhận nhỏ nhất, tời rạc gồm thửa 108 diện tích 377,5m^2 và thửa 569 diện tích 157m^2, tổng diện tích là 534,5m^2, trong khi các thừa kế khác nhận phần đất lớn hơn. Mặc dù bản án tuyên bà V được nhận 02 kỷ phần nhưng bà V bị buộc nhận tiền chênh lệch diện tích từ các thừa kế khác, thay vì được phân chia hợp lý hơn, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà.

Về vấn đề này, Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình đo đạc giải quyết vụ án, bà V không cho đo đạc và cũng không có ý kiến về phần đất nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu đo đạc cho họ và để chia cho bà, cũng không có yêu cầu đo đạc lại là do bà V tự mình chưa thực hiện hết các quyền của đương sự.

Tuy nhiên, việc Tòa án sơ thẩm tuyên buộc trả giá trị chênh lệch cho bà V trong phần quyết định của bản án chưa cụ thể, rõ ràng phần từng người bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn T1 phải trả cho bà V nên sẽ gây khó khăn trong việc thi hành án, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà V.

[2.2] Về việc kháng nghị cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy toàn bộ hợp đồng tặng cho và chia di sản theo pháp luật là chưa hợp lý, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét tính hợp pháp của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn K với bà Nguyễn Thị V, ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất số 184, 186, cùng tờ bản đồ số 02 tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 05/02/2007 và xác định hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Văn K với bà Nguyễn Thị V, ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất số 184, 186, cùng tờ bản đồ số 02 được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 05/02/2007 vô hiệu toàn bộ nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm lại không quyết định như thế nào đối với hợp đồng này là có thiếu sót.

[2.3] Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất cũ số 186, tờ bản đồ số 02 (thửa đất mới số 107, tờ bản đồ số 14) được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 28/11/2014:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất cũ số 186, tờ bản đồ số 02 (thửa đất mới số 107, tờ bản đồ số 14) được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 28/11/2014 nội dung ông Đào Hữu P1 đã nhận chuyển nhượng 50% giá trị của thửa đất từ bà Nguyễn Thị V và ông P1 đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/12/2014 số BX 122030, số vào sổ cấp GCN: CH06743.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P và các đương sự khác không có yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này. Lẽ ra, Tòa án sơ thẩm phải giải thích cho đương sự về việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có liên quan đến hợp đồng này và phải giải quyết hợp đồng này mới xét đến yêu cầu khởi kiện của các đương sự về việc chia thừa kế đối với thửa đất này được nhưng cấp sơ thẩm chưa thực hiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nguyên đơn yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 nêu trên nhưng Tòa án sơ thẩm không xem xét giải quyết.

Theo quy định tại mục 7, Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của Tòa án có giải đáp như sau: "Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu".

Tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cũng có quy định như sau: "Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu".

Như vậy, nếu bà P thay đổi, bổ sung yêu cầu trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì sẽ được Tòa án chấp nhận. Trường hợp bà P thay đổi, bổ sung yêu cầu tại phiên tòa thì Tòa án chỉ chấp nhận nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của bà P không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu ghi trong đơn khởi kiện. Tuy nhiên, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu

P1 đối với thửa đất cũ số 186, tờ bản đồ số 02 (thửa đất mới số 107, tờ bản đồ số 14) được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 28/11/2014 là hợp đồng riêng biệt, không nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Đồng thời, theo Hợp đồng ủy quyền giữa bà Nguyễn Thị P với ông Trần Thanh G không có nội dung ông G được quyền bổ sung yêu cầu khởi kiện nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông G về việc xem xét hợp đồng nêu trên là có cơ sở.

Tuy nhiên, như đã phân tích trên, việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có liên quan đến Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị V và ông Đào Hữu P1 đối với thửa đất cũ số 186, tờ bản đồ số 02 (thửa đất mới số 107, tờ bản đồ số 14) được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre ngày 28/11/2014 và phải giải quyết hợp đồng này mới xét đến yêu cầu khởi kiện của các đương sự về việc chia thừa kế đối với thửa đất cũ số 186, tờ bản đồ số 02 (thửa đất mới số 107, tờ bản đồ số 14) nên cần thiết phải tạo điều kiện cho đương sự thực hiện việc yêu cầu khởi kiện bổ sung để giải quyết toàn diện vụ án.

Như vậy, việc chia thừa kế thửa đất 107 trong khi đất do ông P1 đứng tên trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn tồn tại là chưa giải quyết toàn diện vụ án. Thiếu sót này cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, do đó cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

[3] Do hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không đề cập đến nội dung vụ án và các yêu cầu, ý kiến khác của các đương sự.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn D1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Đồng thời, do hủy án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long).

Huỷ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long).

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P, bị đơn bà Nguyễn Thị V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí. Đồng thời, do hủy án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 5 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Trang